

Số: 336 /TB-TCKH

Định Quán, ngày 04 tháng 10 năm 2022

## THÔNG BÁO

### Về việc công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách huyện Định Quán Quý III năm 2022

*Căn cứ Nghị Định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ Công văn 39496/BTC-NSNN ngày 05/4/2018 của Bộ Tài chính về việc thực hiện công khai ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và Công văn số 4349/UBND-KT ngày 04/5/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai v/v thực hiện công khai ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 14/7/2022 của Hội đồng nhân dân huyện khoá XII - kỳ họp lần thứ 6 Về điều chỉnh dự toán thu - chi ngân sách địa phương huyện Định Quán 6 tháng năm 2022;*

*Căn cứ Quyết định số: 2767/QĐ-UBND ngày 19/7/2022 của UBND huyện Định Quán V/v điều chỉnh, bổ sung dự toán thu - chi ngân sách Nhà nước huyện Định Quán năm 2022 (đợt 1);*

Căn cứ tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách trên địa bàn, huyện Định Quán thực hiện công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách quý III năm 2022 như sau:

#### **1. Thu ngân sách nhà nước quý III năm 2022:**

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện: 300.914 triệu đồng, đạt 143% dự toán năm, bằng 158% so với cùng kỳ, *bao gồm:*

- Thu cân đối NSNN: Thực hiện 09 tháng 281.429 triệu đồng, đạt 141% KH tỉnh giao và KH.HĐND; Nếu loại trừ tiền sử dụng đất đạt: 181.480 triệu đồng đạt 140% KH.HĐND; Thu huy động đóng góp là: 19.485 triệu đồng.

#### **2. Chi ngân sách địa phương quý III năm 2022:**

Tổng chi ngân sách địa phương là 747.924 triệu đồng, đạt 56% dự toán năm, bằng 104% so với cùng kỳ, trong đó:

- **Chi đầu tư phát triển:** 206.192 triệu đồng, đạt 51% dự toán năm, bằng 123% so với cùng kỳ năm trước.

- **Chi thường xuyên:** 531.948 triệu đồng, đạt 59% dự toán năm, bằng 97% so với cùng kỳ.

**3. Cân đối ngân sách địa phương quý III năm 2022:** theo biểu số 93/CK-NSNN đính kèm.

Trên đây là tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách quý III năm 2022 của huyện Định Quán./.

**Nơi nhận:**

- Sở Tài chính;
- UBND huyện;
- Phòng Văn hóa và Thông tin;
- Lưu: VT, KT.

**TRƯỞNG PHÒNG**



**Hồ Thanh Trúc**



UBND HUYỆN ĐỊNH QUÁN  
PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ HOẠCH

Biểu số 93/CK-NSNN

## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN QUÝ III NĂM 2022

(Kèm theo thông báo số 336/TB-TCKH, ngày 04/10/2022 của Phòng Tài chính Kế hoạch)

ĐVT: Triệu đồng

| STT | Nội dung                                        | Dự toán năm | Thực hiện quý III năm 2022 | So sách thực hiện với (%) |                   |
|-----|-------------------------------------------------|-------------|----------------------------|---------------------------|-------------------|
|     |                                                 |             |                            | Dự toán năm               | Cùng kỳ năm trước |
| A   | B                                               | 1           | 2                          | 3=2/1                     | 4                 |
| A   | TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN                | 209,764     | 553,378                    | 263.81%                   | 148.53%           |
| I   | Thu cân đối NSNN                                | 209,764     | 300,914                    | 143.45%                   | 158.35%           |
| 1   | Thu nội địa                                     | 209,764     | 300,914                    | 143.45%                   | 158.35%           |
| 2   | Thu viện trợ                                    | 0           | 0                          |                           |                   |
| II  | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang       |             | 252,464                    |                           |                   |
| B   | TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN                        | 1,505,433   | 896,492                    | 59.55%                    | 94.98%            |
| I   | Tổng chi cân đối ngân sách huyện                | 1,310,796   | 738,140                    | 56.31%                    | 103.41%           |
| 1   | Chi đầu tư phát triển                           | 400,480     | 206,192                    | 51.49%                    | 123.32%           |
| 2   | Chi thường xuyên                                | 901,205     | 531,948                    | 59.03%                    | 97.31%            |
| 3   | Dự phòng ngân sách                              | 9,111       |                            |                           |                   |
| II  | Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp tỉnh | 194,637     | 158,352                    | 81%                       | 69%               |



UBND HUYỆN ĐỊNH QUÁN  
PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ HOẠCH

Biểu số 94/CK-NSNN

## THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ III NĂM 2022

(Kèm theo thông báo số 336/TB-TCKH, ngày 04/10/2022 của Phòng Tài chính Kế hoạch)

ĐVT: Triệu đồng

| STT | Nội dung                                              | Dự toán năm | Thực hiện quý III năm 2022 | So sách thực hiện với |                   |
|-----|-------------------------------------------------------|-------------|----------------------------|-----------------------|-------------------|
|     |                                                       |             |                            | Dự toán năm           | Cùng kỳ năm trước |
| A   | B                                                     | 1           | 2                          | 3=2/1                 | 4                 |
| A   | TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN                            | 209,764     | 300,914                    | 143.45%               | 158.35%           |
| I   | Thu nội địa                                           | 209,764     | 300,914                    | 143.45%               | 158.35%           |
| 1   | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước                  |             |                            |                       |                   |
| 2   | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài  |             |                            |                       |                   |
| 3   | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh               | 63,300      | 74,496                     | 117.69%               | 107.74%           |
| -   | Thuế giá trị gia tăng                                 | 60,200      | 66,205                     | 109.98%               | 103.74%           |
| -   | Thuế tiêu thụ đặc biệt                                | 100         | 323                        | 323.00%               | 278.45%           |
| -   | Thuế thu nhập doanh nghiệp                            | 2,500       | 5,629                      | 225.16%               | 151.20%           |
| -   | Thuế tài nguyên                                       | 500         | 809                        | 161.80%               | 128.82%           |
| -   | Thu khác về thuế                                      |             | 1,530                      |                       | 177.49%           |
| 4   | Thuế thu nhập cá nhân                                 | 33,000      | 47,854                     | 145.01%               | 173.48%           |
| 5   | Lệ phí trước bạ                                       | 14,500      | 27,604                     | 190.37%               | 267.30%           |
| 6   | Thuế bảo vệ môi trường                                | 0           |                            |                       |                   |
| 7   | Thu phí, lệ phí                                       | 6,500       | 6,809                      | 104.75%               | 111.28%           |
| 8   | Các khoản thu về nhà, đất                             | 70,700      | 103,696                    | 146.67%               | 179.46%           |
| -   | Thuế sử dụng đất nông nghiệp                          |             |                            |                       |                   |
| -   | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                      | 700         | 1,180                      | 168.57%               | 156.29%           |
| -   | Tiền sử dụng đất                                      | 70,000      | 99,949                     | 142.78%               | 175.27%           |
| -   | Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước                      |             | 2,567                      |                       | #DIV/0!           |
| -   | Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước |             |                            |                       |                   |
| 9   | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết                     |             |                            |                       |                   |
| 10  | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác        | 450         | 354                        | 78.67%                | 108.26%           |
| 11  | Thu khác ngân sách                                    | 11,000      | 20,616                     | 187.42%               | 221.15%           |
| 12  | Thu huy động đóng góp                                 | 10,314      | 19,485                     |                       | 206.78%           |
| II  | Thu viện trợ                                          | 0           | 0                          |                       |                   |
| B   | THU NGÂN SÁCH HUYỆN ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP          | 0           | 300,914                    |                       |                   |
| 1   | Từ các khoản thu phân chia                            |             | 219,960                    |                       |                   |
| 2   | Các khoản thu ngân sách huyện được hưởng 100%         |             | 80,954                     |                       |                   |



## THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN QUÝ III NĂM 2022

(Kèm theo thông báo số 336/TB-TCKH, ngày 04/10/2022 của Phòng Tài chính Kế hoạch)

ĐVT: triệu đồng

| ST<br>T | Nội dung                                                      | Dự toán<br>năm   | Thực<br>hiện quý<br>III năm<br>2022 | So sách thực hiện với |                      |
|---------|---------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|         |                                                               |                  |                                     | Dự<br>toán năm        | Cùng kỳ<br>năm trước |
| A       | B                                                             | 1                | 2                                   | 3=2/1                 | 4                    |
|         | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>                               | <b>1,314,781</b> | <b>738,140</b>                      | <b>56.14%</b>         | <b>103.41%</b>       |
| A       | <b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>                            | <b>1,314,781</b> | <b>738,140</b>                      | <b>56.14%</b>         | <b>103.41%</b>       |
| I       | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                  | <b>400,480</b>   | <b>206,192</b>                      | <b>51.49%</b>         | <b>123.32%</b>       |
| 1       | Chi đầu tư cho các dự án                                      | 400,480          | 206,192                             | 51.49%                | 123.32%              |
| 2       | Chi đầu tư phát triển khác                                    |                  |                                     |                       |                      |
| II      | <b>Chi thường xuyên</b>                                       | <b>901,205</b>   | <b>531,948</b>                      | <b>59.03%</b>         | <b>97.31%</b>        |
|         | Trong đó:                                                     |                  |                                     |                       |                      |
| 1       | Chi An ninh - Quốc phòng                                      | 48,586           | 32,283                              | 66.45%                | 119.95%              |
| 2       | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                            | 480,969          | 278,700                             | 57.95%                | 98.21%               |
| 3       | Chi sự nghiệp y tế                                            | 6,861            | 155                                 |                       |                      |
| 4       | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                           | 0                | 0                                   |                       |                      |
| 5       | Chi sự nghiệp văn hóa                                         | 13,859           | 7,322                               | 52.83%                | 116.95%              |
| 6       | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                                | 1,571            | 992                                 | 63.14%                | 113.11%              |
| 7       | Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình                        | 3,752            | 1,695                               | 45.18%                | 105.28%              |
| 8       | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                               | 36,194           | 22,229                              | 61.42%                | 115.05%              |
| 9       | Chi bảo đảm xã hội                                            | 88,886           | 73,246                              | 82.40%                | 115.37%              |
| 10      | Chi cho các hoạt động kinh tế                                 | 80,185           | 30,704                              | 38.29%                | 80.87%               |
| 11      | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể    | 133,765          | 84,378                              | 63.08%                | 87.15%               |
| 12      | Chi khác ngân sách                                            | 6,577            | 244                                 | 3.71%                 | 96.44%               |
| III     | <b>Các khoản nộp trả ngân sách tỉnh</b>                       | <b>3,985</b>     |                                     |                       |                      |
| IV      | <b>Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương</b>            | <b>0</b>         |                                     |                       |                      |
| V       | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                     | <b>9,111</b>     |                                     | 0.00                  |                      |
| B       | <b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b> | <b>0</b>         | <b>0</b>                            |                       |                      |
| 1       | Chương trình mục tiêu quốc gia                                |                  | 0                                   |                       |                      |
| 2       | Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư              |                  |                                     |                       |                      |
| 3       | Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên            |                  |                                     |                       |                      |